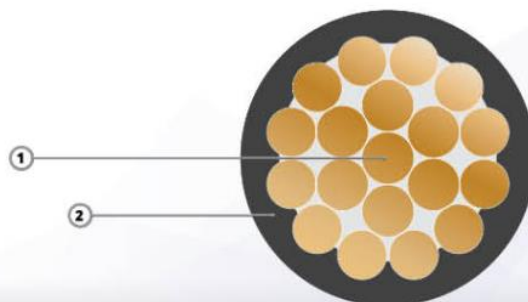


Cáp điện lực, 1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC
Power cable, single-core, copper conductor, PVC insulated

CV
0.6/1 kV
TCVN 5935



CẤU TRÚC: Cu/PVC

- ① Ruột dẫn: Đồng mềm (cấp 2, tròn nén chặt hoặc không nén chặt)
- ② Cách điện: PVC

CONSTRUCTION: Cu/PVC

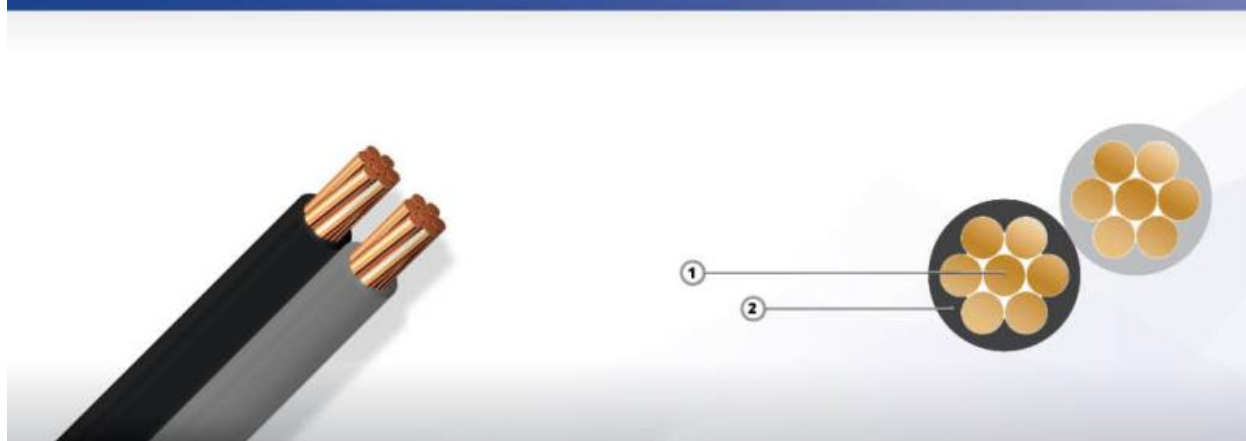
- ① Conductor: Annealed plain copper (class 2, circular compacted or non-compacted)
- ② Insulation: PVC

Tiết diện danh định Nominal cross section area	Kết cấu ruột dẫn Structure of conductor	Đường kính ruột dẫn Diameter of conductor	Chiều dày cách điện danh định Nominal thickness of insulation	Đường kính ngoài Overall diameter	Điện trở DC ở 20°C DC resistance at 20°C	Trọng lượng mass of cable
mm ²	No. X mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km
0.5	7×0.30	0.90	0.80	2.60	36.000	12
0.75	7×0.37	1.11	0.80	2.80	24.500	15
1	7×0.42	1.26	0.80	3.00	18.100	18
1.5	7×0.52	1.56	0.80	3.30	12.100	24
2.5	7×0.67	2.01	0.80	3.80	7.410	35
4	7×0.85	2.55	1.00	4.70	4.610	55
6	7×1.04	3.12	1.00	5.30	3.080	77
10	7×CC	3.75	1.00	6.00	1.830	116
11	7×CC	3.85	1.00	6.10	1.710	123
14	7×CC	4.40	1.00	6.60	1.330	161
16	7×CC	4.75	1.00	7.00	1.150	176
22	7×CC	5.50	1.20	8.10	0.840	239
25	7×CC	5.85	1.20	8.50	0.727	272

Tiết diện danh định Nominal cross section area	Kết cấu ruột dẫn Structure of conductor	Đường kính ruột dẫn Diameter of conductor	Chiều dày cách điện danh định Nominal thickness of insulation	Đường kính ngoài Overall diameter	Điện trở DC ở 20°C DC resistance at 20°C	Trọng lượng mass of cable
mm ²	No. X mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km
35	7×CC	6.90	1.20	9.50	0.425	364
38	7×CC	7.25	1.40	10.30	0.481	406
50	7×CC	8.15	1.40	11.20	0.387	493
70	19×CC	9.75	1.40	12.80	0.268	696
95	19×CC	11.45	1.60	14.90	0.193	954
120	19×CC	12.85	1.60	16.30	0.153	1,197
150	37×CC	14.30	1.80	18.20	0.124	1,467
185	37×CC	15.95	2.00	20.20	0.099	1,829
240	61×CC	18.25	2.20	22.90	0.075	2,306
300	61×CC	20.40	2.50	25.50	0.060	2,988
400	61×CC	23.35	2.60	28.90	0.047	3,985
500	61×CC	26.30	2.80	32.20	0.037	4,852
630	61×CC	29.65	2.80	35.60	0.028	6,198

Cáp duplex, ruột đồng, cách điện PVC
Duplex cable, copper conductor, PVC insulated

DUPLEX (DUCV)
0.6/1 kV
TCVN 5935, TCVN 5064



CẤU TRÚC: Cu/PVC

- ① Ruột dẫn: Sợi đồng cứng xoắn đồng tâm
- ② Cách điện: PVC

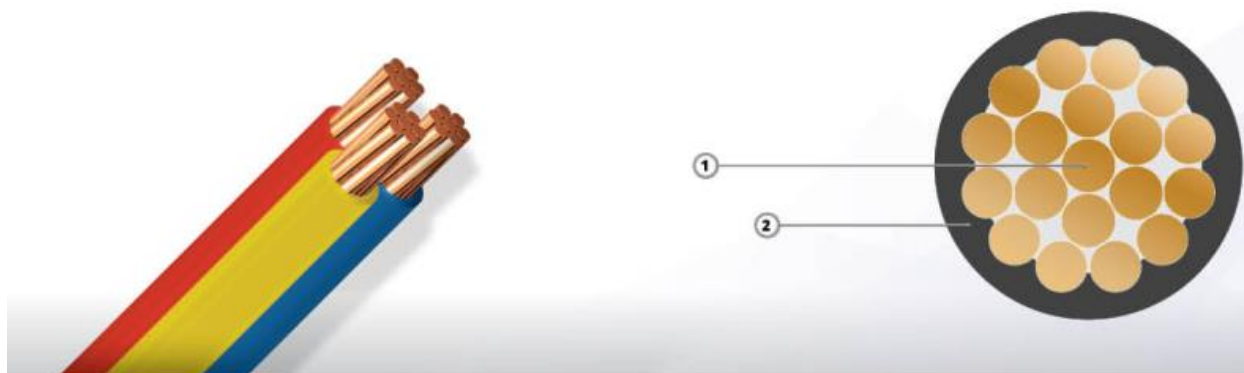
CONSTRUCTION: Cu/PVC

- ① Conductor: Concentric stranded hard drawn copper wires
- ② Insulation: PVC

Tiết diện danh định Nominal cross section area	Kết cấu ruột dẫn Structure of conductor	Chiều dày cách điện danh định Nominal thickness of insulation	Lực kéo đứt nhỏ nhất Minimum breaking strength	Đường kính ngoài Overall diameter	Điện trở DC ở 20°C DC resistance at 20°C	Trọng lượng mass of cable
mm ²	No. X mm	mm	N/m	mm	Ω/km	kg/km
2×3	1 × 2.00	1.00	2,436	8.50	6.100	89
2×4	7 × 0.85	1.00	3,152	9.60	4.610	113
2×4	1 × 2.25	1.00	3,152	9.00	4.610	107
2×5	1 × 2.60	1.00	3,966	9.70	3.600	134
2×6	7 × 1.04	1.00	4,680	10.70	3.080	156
2×6	1 × 2.78	1.00	4,680	10.00	3.080	150
2×7	7 × 1.13	1.00	5,486	11.30	2.610	179
2×7	1 × 3.00	1.00	5,486	10.50	2.610	170
2×8	7 × 1.20	1.00	5,742	11.70	2.360	198
2×10	7 × 1.35	1.00	7,516	12.60	1.830	243
2×11	7 × 1.40	1.00	7,534	12.90	1.710	258
2×14	7 × 1.60	1.00	10,554	14.10	1.330	327
2×16	7 × 1.70	1.00	12,062	14.70	1.150	364
2×22	7 × 2.00	1.20	16,654	17.30	0.840	504
2×25	7 × 2.14	1.20	18,926	18.10	0.727	569

Cáp triplex, ruột đồng, cách điện PVC
Triplex cable, copper conductor, PVC insulated

TRIPLEX (TRCV)
0.6/1 kV
TCVN 5935, TCVN 5064



CẤU TRÚC: Cu/PVC

- ① Ruột dẫn: Sợi đồng cứng xoắn đồng tâm
- ② Cách điện: PVC

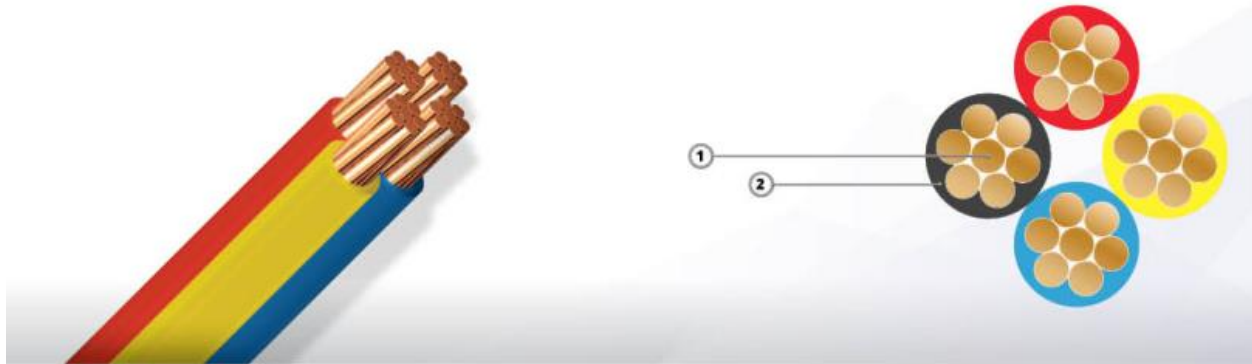
CONSTRUCTION: Cu/PVC

- ① Conductor: Concentric stranded hard drawn copper wires
- ② Insulation: PVC

Tiết diện danh định Nominal cross section area	Kết cấu ruột dẫn Structure of conductor	Chiều dày cách điện danh định Nominal thickness of insulation	Lực kéo đứt nhỏ nhất Minimum breaking strength	Đường kính ngoài Overall diameter	Điện trở DC ở 20°C DC resistance at 20°C	Trọng lượng mass of cable
mm ²	No. X mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km
3×3	1 × 2.00	1.00	3,654	9.20	6.100	134
3×4	7 × 0.85	1.00	4,728	10.30	4.610	170
3×4	1 × 2.25	1.00	4,728	9.70	4.610	160
3×5	1 × 2.60	1.00	5,949	10.50	3.600	201
3×6	7 × 1.04	1.00	7,020	11.60	3.080	235
3×6	1 × 2.78	1.00	7,020	10.80	3.080	225
3×7	7 × 1.13	1.00	8,229	12.20	2.610	269
3×7	1 × 3.00	1.00	8,229	11.30	2.610	255
3×8	7 × 1.20	1.00	8,613	12.60	2.360	298
3×10	7 × 1.35	1.00	11,274	13.60	1.830	364
3×11	7 × 1.40	1.00	11,301	13.90	1.710	388
3×14	7 × 1.60	1.00	15,831	15.20	1.330	490
3×16	7 × 1.70	1.00	18,093	15.90	1.150	546
3×22	7 × 2.00	1.20	24,981	18.70	0.840	759
3×25	7 × 2.14	1.20	28,389	19.60	0.727	854

Cáp quadruplex, ruột đồng, cách điện PVC
Quadruplex cable, copper conductor, PVC insulated

QUADRUPLIX (DUCV)
0.6/1 kV
TCVN 5935, TCVN 5064



CẤU TRÚC: Cu/PVC

- ① Ruột dẫn: Sợi đồng cứng xoắn đồng tâm
- ② Cách điện: PVC

CONSTRUCTION: Cu/PVC

- ① Conductor: Concentric stranded hard drawn copper wires
- ② Insulation: PVC

Tiết diện danh định Nominal cross section area	Kết cấu ruột dẫn Structure of conductor	Chiều dày cách điện danh định Nominal thickness of insulation	Lực kéo đứt nhỏ nhất Minimum breaking strength	Đường kính ngoài Overall diameter	Điện trở DC ở 20°C DC resistance at 20°C	Trọng lượng mass of cable
mm ²	No. X mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km
4×3	1 × 2.00	1.00	4,872	10.30	6.100	179
4×4	7 × 0.85	1.00	6,304	11.60	4.610	228
4×4	1 × 2.25	1.00	6,304	10.90	4.610	214
4×5	1 × 2.60	1.00	7,932	11.70	3.600	270
4×6	7 × 1.04	1.00	9,360	13.00	3.080	314
4×6	1 × 2.78	1.00	9,360	12.10	3.080	301
4×7	7 × 1.13	1.00	10,972	13.60	2.610	360
4×7	1 × 3.00	1.00	10,972	12.70	2.610	341
4×8	7 × 1.20	1.00	11,484	14.10	2.360	398
4×10	7 × 1.35	1.00	15,032	15.20	1.830	487
4×11	7 × 1.40	1.00	15,068	15.60	1.710	519
4×14	7 × 1.60	1.00	21,108	17.00	1.330	656
4×16	7 × 1.70	1.00	24,124	17.80	1.150	730
4×22	7 × 2.00	1.20	33,308	20.90	0.840	1,012
4×25	7 × 2.14	1.20	37,852	21.90	0.727	1,143